

Bản án số: **07/2020/KDTM-PT**

Ngày 01 - 9 - 2020

“V/v tranh chấp Hợp đồng
tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hưng Bính.

Các Thẩm phán:

Ông Bùi Văn Thanh.

Ông Nguyễn Văn Trung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nga, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Sinh, Kiểm sát viên.

Vào ngày 28 tháng 8 và ngày 01 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế, xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số: 06/2020/TLPT-KDTM ngày 01 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”;

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 25 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 81/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ (viết tắt là B); địa chỉ: Tháp B, số 3x H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thái L - Trưởng phòng khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng Đ - Chi nhánh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: 4x H, phường P, thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 15/2/2019). Có mặt

2. Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và dịch vụ T (viết tắt là Công ty T), địa chỉ: 19x Phạm Văn Đ, phường V, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T, chức vụ: Giám đốc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B; đều trú tại: 19x Phạm Văn Đ, phường V, thành phố H. Ông T, bà B đều vắng mặt.

- Ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G; đều trú tại: Thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông S có mặt, bà G vắng mặt đã ủy quyền cho ông S (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2019).

- Ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L; đều trú tại: Thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông X có mặt, bà L vắng mặt đã ủy quyền cho ông X (Văn bản ủy quyền ngày 04/7/2019).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S và bà G: Luật sư Hoàng Kiến A công tác tại Công ty Luật trách nhiệm hữu hạn Đ. Địa chỉ số 0x T, phường X, thành phố H. Có mặt

4. Người kháng cáo: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L, ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn trình bày:

Công ty T đã ký với Ngân hàng Đ - chi nhánh Thừa Thiên Huế (B) Hợp đồng tín dụng hạn mức 01/2017/10271932/HĐTD ngày 31/10/2017 với nội dung cụ thể như sau:

- Số tiền hạn mức cho vay ngắn hạn: 10.000.000.000đ (Bằng chữ: Mười tỷ đồng chẵn). Trong đó, hạn mức cho vay ngắn hạn: 10.000.000.000đ

- Thời hạn cấp tín dụng:

+ Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 31/8/2018.

+ Thời hạn cho vay được Xc định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể.

- Lãi suất cho vay:

+ Lãi suất vay trong hạn: 6,5%/năm (cố định trong suốt thời gian vay)

+ Lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn

+ Lãi chậm trả: 5%/năm tính trên số tiền lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

- Mục đích vay vốn: Bổ S vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và dịch vụ T đã trả tiền nợ gốc là 1.336.000.000đ. Hiện nay Công ty còn nợ Ngân hàng Đ số tiền 11.869.757.677đ, trong đó nợ gốc: 9.996.000.000đ; nợ lãi trong hạn: 1.291.149.496đ, lãi quá hạn: 582.608.181đ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/10271932/HĐTD và các hợp đồng cụ thể đã được ký kết giữa các bên.

Để bảo đảm cho các khoản vay trên, Công ty T và các bên thứ ba đã thế chấp cho Ngân hàng các tài sản chi tiết như sau:

Tài sản 01: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại 199 Phạm Văn Đồng, phường Vỹ Dạ, thành phố Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 954830 do Ủy ban nhân dân thành phố Huế cấp cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B ngày 06/02/2013.

Ngân hàng và ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B đã ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/10271932/HĐBĐ ngày 03/11/2017; công chứng tại Văn phòng công chứng N, số công chứng 6283, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Huế ngày 03/11/2017.

Tài sản 02: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số T 680887 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang cấp cho ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G ngày 31/12/2003.

Ngân hàng và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G đã ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017; công chứng tại Văn phòng công chứng N, số công chứng 6241, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Vang ngày 01/11/2017.

Tài sản 03: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 265.1, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 3310857 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang cấp cho chủ sử dụng sau cùng là ông Nguyễn X và bà Nguyễn Thị L ngày 19/7/2012.

Ngân hàng và ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L đã ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017; công chứng tại Văn phòng công chứng N, số công chứng 6242, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Vang ngày 01/11/2017.

Tài sản 04 đến Tài sản 10: Thế chấp 07 phương tiện vận tải thuộc quyền sử hữu của Công ty T theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2017/10271932/HĐBĐ ngày 02/11/2017; được đăng ký tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 02/11/2017 với số đăng ký là 1267381516 và đăng ký thay đổi thông tin ngày 02/11/2017 với số đăng ký là 2015162550;

Chứng từ pháp lý đối với các phương tiện vận tải nêu trên:

+ Tài sản 04: Xe tải mui hiệu KIA K3000S, biển số 75C-02086 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014587 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 25/3/2013);

+ Tài sản 05: Xe tải thùng kín hiệu KIA K3000S, biển số 75C-02367 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014589 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 29/7/2010);

+ Tài sản 06: Xe tải có khung mui SUZUKI SK410K, biển số 75C-02332 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014590 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 27/7/2007);

+ Tài sản 07: Xe tải có mui hiệu THACO K165, biển số 75C-05418 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014591 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 25/01/2016);

+ Tài sản 08: Xe tải có mui hiệu THACO AUMAN, biển số 75C-04279 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014592 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 03/02/2015);

+ Tài sản 09: Xe tải thùng kín hiệu KIA K3000S, biển số 75C-06892 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014593 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 26/9/2013);

+ Tài sản 10: Xe tải có mui hiệu THACO K165, biển số 75C-05580 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014594 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 07/3/2016);

Ngân hàng Đ yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Huế giải quyết các vấn đề sau:

- Buộc Công ty T phải trả cho ngân hàng Đ số tiền tính đến ngày 25/02/2020 là: 11.869.757.677 đồng, trong đó nợ gốc: 9.996.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.291.149.496 đồng, lãi quá hạn: 582.608.181 đồng và lãi phát sinh kể từ ngày 26/02/2020 cho đến khi thi hành xong khoản nợ.

- Trường hợp Công ty T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ nói trên, yêu cầu xử lý các tài sản đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết để thanh toán nghĩa vụ. Sau khi xử lý tài sản thế chấp để thanh toán nhưng không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì buộc Công ty T phải có nghĩa vụ trả số tiền còn lại.

Chi phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phía nguyên đơn tự nguyên chịu toàn bộ.

Chi phí thẩm định đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về phía Bị đơn: Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Lê Văn T - người đại diện theo pháp luật của Công ty T nhưng ông T không đến làm việc. Qua xác minh tại Phòng đăng ký kinh doanh thì Công ty T thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nhưng Phòng đăng ký kinh doanh chưa thực hiện thủ tục thu hồi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Đối với ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B: Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B nhưng ông T, bà B không đến làm việc.

- Ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G trình bày: Ông S, bà G thừa nhận có ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017 để đảm bảo nghĩa vụ cho Công ty T. Tuy nhiên có một số vấn đề liên quan đến hợp đồng thế chấp đề nghị Tòa án cần làm rõ:

+ Hợp đồng đã được công chứng mà lại được viết thêm ngày. Đề nghị xem xét lại toàn bộ quy trình định giá tài sản thế chấp;

+ Tài sản thế chấp chỉ có giá trị 1.092.000.000 đồng nhưng tại điểm a khoản 1 Điều 4 của hợp đồng buộc ông, bà phải có nghĩa vụ toàn bộ các hợp đồng được ký kết giữa B và Công ty T là không hợp lý. Ông, bà chỉ đồng ý trả nợ trong phạm vi định giá 1.092.000.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/10271932/HĐTD ký ngày 31/10/2017 nhưng hợp đồng thế chấp số 02/2017/10271932/HĐBĐ ký ngày 01/11/2017. Như vậy chưa biết tài sản thế chấp bao nhiêu mà đã ký hợp đồng tín dụng.

+ Quá trình Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, ông, bà có đến ngân hàng để thực hiện riêng nghĩa vụ đã bảo đảm nhưng ngân hàng không chấp nhận nên sau này mới phát sinh thêm tiền lãi cho đến nay. Do đó ngân hàng cũng có phần trách nhiệm trong việc này.

+ Tại nhà ông S, bà G có những người đang sinh sống: Anh Lê Văn H, sinh năm 1991 (con trai), chị Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1997 (con G), chị Lê Thị Thu H, sinh năm 1988 (con G) và anh Hồ Xuân Đ (chồng chị H). Tài sản trên đất là của vợ chồng ông, các con của ông không có đóng góp gì. Ông S, bà G đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

- Ông Nguyễn X và bà Nguyễn Thị L trình bày: Ông, bà thừa nhận có ký hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017

để đảm bảo nghĩa vụ cho Công ty T. Tuy nhiên có một số vấn đề liên quan đến hợp đồng thế chấp đề nghị Tòa án cần làm rõ:

- + Hợp đồng đã được công chứng mà lại được viết thêm ngày. Đề nghị xem xét lại toàn bộ quy trình định giá tài sản thế chấp;

- + Tài sản thế chấp chỉ có giá trị 264.000.000đ nhưng tại điểm a khoản 1 Điều 4 của hợp đồng buộc ông, bà phải có nghĩa vụ toàn bộ các hợp đồng được ký kết giữa ngân hàng Đ và Công ty T là không hợp lý. Ông, bà chỉ đồng ý trả nợ trong phạm vi định giá 264.000.000đ.

- + Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/10271932/HĐTD ký ngày 31/10/2017 nhưng hợp đồng thế chấp số 03/2017/10271932/HĐBĐ ký ngày 01/11/2017. Như vậy chưa biết tài sản thế chấp bao nhiêu mà đã ký hợp đồng tín dụng.

- + Quá trình Công ty T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chúng tôi có đến ngân hàng để thực hiện riêng nghĩa vụ đã bảo đảm nhưng ngân hàng không chấp nhận nên sau này mới phát sinh thêm tiền lãi cho đến nay. Do đó ngân hàng cũng có phần trách nhiệm trong việc này.

- + Tại nhà ông X, bà L có những người đang sinh sống: Anh Nguyễn Văn L, sinh năm 1991 (con trai), có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1992; Anh Nguyễn Văn L1 (con trai), có vợ là Đào Thị H, sinh năm 1995; anh Nguyễn Quốc C, sinh năm 2000. Tài sản trên đất là của vợ chồng ông, các con của ông không có đóng góp gì. Ông X, bà L đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Tại Bản án số 02/2020/KDTM-ST ngày 25/02/2020, Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và dịch vụ T phải trả cho Ngân hàng Đ số tiền 11.869.757.677đ, trong đó nợ gốc: 9.996.000.000đ; nợ lãi trong hạn: 1.291.149.496đ, lãi quá hạn: 582.608.181đ theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/10271932/HĐTD và các hợp đồng cụ thể đã được ký kết giữa các bên.

Kể từ ngày 26/02/2020, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và dịch vụ T còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Trường hợp Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và dịch vụ T không thanh toán hoặc thanh toán không đủ thì thì Ngân hàng Đ có quyền yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo là:

Tài sản 01: Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở tại thửa đất số 52, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại 199 Phạm Văn Đồng, phường Võ Dạ, thành phố Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK 954830 do Ủy ban nhân dân thành phố Huế cấp cho ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B ngày 06/02/2013 theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2017/10271932/HĐBĐ ngày 03/11/2017; công chứng tại Văn phòng công chứng N, số công chứng 6283, quyển số 04TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Huế ngày 03/11/2017.

Tài sản 02: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 680887 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang cấp cho ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G ngày 31/12/2003 theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017; công chứng tại Văn phòng công chứng N, số công chứng 6241, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Vang ngày 01/11/2017.

Tài sản 03: Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 265.1, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 3310857 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang cấp cho chủ sử dụng sau cùng là ông Nguyễn X và bà Nguyễn Thị L ngày 19/7/2012 theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017; công chứng tại Văn phòng công chứng N, số công chứng 6242, quyền số 04TP/CC-SCC/HĐGD, đăng ký thế chấp tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Vang ngày 01/11/2017.

Tài sản 04 đến Tài sản 10: Thế chấp 07 phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Công ty T theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2017/10271932/HĐBĐ ngày 02/11/2017; được đăng ký tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Đà Nẵng ngày 02/11/2017 với số đăng ký là 1267381516 và đăng ký thay đổi thông tin ngày 02/11/2017 với số đăng ký là 2015162550;

Chứng từ pháp lý đối với các phương tiện vận tải nêu trên:

+ Tài sản 04: Xe tải mui hiệu KIA K3000S, biển số 75C-02086 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014587 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 25/3/2013);

+ Tài sản 05: Xe tải thùng kín hiệu KIA K3000S, biển số 75C-02367 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014589 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 29/7/2010);

+ Tài sản 06: Xe tải có khung mui SUZUKI SK410K, biển số 75C-02332 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014590 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 27/7/2007);

+ Tài sản 07: Xe tải có mui hiệu THACO K165, biển số 75C-05418 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014591 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 25/01/2016);

+ Tài sản 08: Xe tải có mui hiệu THACO AUMAN, biển số 75C-04279 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014592 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 03/02/2015);

+ Tài sản 09: Xe tải thùng kín hiệu KIA K3000S, biển số 75C-06892 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014593 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 26/9/2013);

+ Tài sản 10: Xe tải có mui hiệu THACO K165, biển số 75C-05580 theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 014594 do Công an tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 30/8/2017 (đăng ký lần đầu ngày 07/3/2016);

Trường hợp tài sản thế chấp đã xử lý nhưng không đủ thanh toán nợ gốc và lãi cho Ngân hàng Đ thì Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và dịch vụ T phải có nghĩa vụ trả tiếp số tiền nợ còn lại cho Ngân hàng Đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 06/3/2020, Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G có đơn kháng cáo với nội dung: Kháng cáo một phần Bản án sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố H. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án sơ thẩm về phần giải quyết liên quan đến tài sản bảo lãnh trả nợ thay cho Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và dịch vụ T trong phạm vi bảo lãnh của ông S, bà G và ông T, bà B.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G đều yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chỉ chấp nhận trả nợ thay cho bị đơn số tiền định giá ban đầu: Vợ chồng ông S chấp nhận trả 1.092.000.000 đồng và vợ chồng ông X chỉ trả 264.000.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm như ý kiến của ông S.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có ý kiến: Về kiểm sát tuân theo pháp luật tố tụng, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng trong vụ án đều tuân theo pháp luật tố tụng dân sự không vi phạm gì cần phải kiến nghị để khắc phục. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về cho Tòa án nhân dân thành phố Huế giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa; xét kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; kết quả tranh tụng và ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quyền kháng cáo: Đơn kháng cáo của những Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G được thực hiện trong hạn luật định; đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; có nội dung phù hợp với quy định tại các Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết tại Tòa án cấp phúc thẩm.

[2.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp về hợp đồng tín dụng và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Tại cấp sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng và xét xử vắng mặt các đương sự là đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại cấp phúc thẩm, Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ nơi cư trú của ông Lê Văn T và bà Nguyễn Thị B tại Công an Phường V, thành phố H. Qua xác minh thực tế, hiện tại ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B vẫn còn đăng ký thường trú tại 199 Phạm Văn Đ, phường V, thành phố H nhưng hiện ông T, bà B đã bỏ đi không sinh sống tại địa chỉ trên từ tháng 5 năm 2018. Hiện ông T, bà B đi đâu làm gì Công an phường V không rõ. Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ, đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với trường hợp vắng mặt của Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn Công ty T là ông Lê Văn T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B. Căn cứ Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Người đại diện theo pháp luật của Bị đơn Công ty T là ông Lê Văn T và Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B .

[2] Về nội dung:

[2.1] Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Thương mại và dịch vụ T, đăng ký lần đầu ngày 07/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/8/2017, với chủ sở hữu công ty và người đại diện theo pháp luật là ông Lê Văn T, địa chỉ trụ sở: 199 Phạm Văn Đ, phường V, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Căn cứ các Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng, các Hợp đồng thế chấp bất động sản, Hợp đồng thế chấp tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền mà các bên (Ngân hàng B chi nhánh Thừa Thiên Huế, Công Ty Thiện T, ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G) đã tham gia ký kết theo đúng quy định pháp luật và đã có hiệu lực pháp luật. Tổng số tiền Ngân hàng Đ chi nhánh Thừa Thiên Huế đã thực hiện giải ngân cho Công ty T, lũy kế số tiền giải ngân theo hợp đồng tín dụng là 11.332.000.000 đồng, số tiền nợ gốc đã trả 1.336.000.000 đồng. Tính đến ngày 25/02/2020 Công ty T còn phải trả cho Ngân hàng Đ là: 11.869.757.677 đồng, trong đó nợ gốc: 9.996.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn: 1.291.149.496 đồng, lãi quá hạn: 582.608.181 đồng là phù hợp với các điều khoản đã ký kết tại Hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên tại trang 3 của Bản án sơ thẩm có ghi các cột ở phần lãi suất là: Số tiền lãi quá hạn và số tiền lãi chậm trả là không chính xác theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn mà cần sửa đổi thành lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp. Các Hợp đồng thế chấp bất động sản, Hợp đồng thế chấp tài sản đã được đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc Công ty T phải thanh toán cho Ngân hàng Đ toàn bộ số tiền gốc và lãi nói trên là có căn cứ.

[2.2] Xét kháng cáo của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G về việc xử lý tài sản bảo đảm trong trường hợp Công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ không đầy đủ cho Ngân hàng Đ thì các

ông bà chỉ chấp nhận trả nợ thay cho bị đơn số tiền theo định giá ban đầu: Vợ chồng ông S chấp nhận trả 1.092.000.000 đồng và vợ chồng ông X chỉ trả 264.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng:

Các Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 02/2017/10271932/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp số 03/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017 đã đăng ký giao dịch bảo đảm vào ngày 01/11/2017, Hội đồng xét xử xét vào ngày 01/11/2017, ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L tự nguyện ký hợp đồng thế chấp bất động sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 265.1, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 3310857 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang cấp cho chủ sử dụng sau cùng là ông Nguyễn X và bà Nguyễn Thị L ngày 19/7/2012. Đồng thời, phía ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G cũng tự nguyện ký hợp đồng thế chấp bất động sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 48, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại xã Phú Mỹ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T 680887 do Ủy ban nhân dân huyện Phú Vang cấp cho ông Lê Văn S và bà Nguyễn Thị G ngày 31/12/2003 để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên được đảm bảo là Công ty Thiện Thành đối với bên nhận thế chấp là Ngân hàng Đ chi nhánh Thừa Thiên Huế.

Các hợp đồng thế chấp nêu trên do Tòa án thu thập tại Phòng công chứng N đều thể hiện thời hạn bảo đảm “*từ ngày 31/10/2017 đến ngày 31/10/2027*”. Tuy nhiên, phía ông S, bà G và ông X, bà L cho rằng Hợp đồng trên đã được công chứng nhưng lại được viết thêm ngày. Trong trường hợp các hợp đồng thế chấp đều không ghi ngày thì theo quy định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Dân sự 2015 thì thời hạn kết thúc nếu không xác định được ngày trong tháng thì thời hạn kết thúc là ngày cuối cùng của tháng do đó Hợp đồng xác định ngày 31 là hoàn toàn đúng với quy định về thời hạn. Đối với ý kiến của luật sư bảo vệ cho ông S bà G cho rằng tài sản bảo đảm giá trị nhỏ hơn mức cấp tín dụng và các hợp đồng thế chấp được ký kết sau ngày 31/10/2017 là ngày ký hợp đồng hạn mức số 01/2017/10271932/HĐTD, theo quy định tại Điều 5 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm, căn cứ Khoản 4 Điều 295 Bộ luật dân sự 2015 quy định “Giá trị của tài sản bảo đảm có thể lớn hơn, bằng hoặc nhỏ hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm”. Do đó Ngân hàng B có quyền cho Công ty T vay với mức cao hơn giá trị định giá tài sản thế chấp và cũng không có bất cứ quy định nào của pháp luật quy định Hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản phải được ký kết trước khi ký hợp đồng tín dụng. Việc ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L chỉ chấp nhận xử lý tài sản đảm bảo là tổng giá trị tài sản thế chấp được ghi tại Mục 1 Điều 3 của Hợp đồng thế chấp số 03/2017 là 264.000.000 đồng và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G chỉ chấp nhận xử lý tài sản đảm bảo là tổng giá trị tài sản thế chấp được ghi tại Mục 1 Điều 3 của Hợp đồng thế chấp số 02/2017 là 1.092.000.000 đồng. Tuy nhiên tại Mục 4 Điều 3 của các các Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 02/2017/10271932/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp số 03/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017 nêu trên đều xác định giá trị tài sản thế chấp tại Mục 1 Điều 3 của Hợp đồng không được áp dụng khi xử lý tài sản và phạm vi nghĩa vụ bảo đảm của tài sản thế chấp được quy định tại Điều 4 của các Hợp đồng thế chấp bất

động sản số: 02/2017/10271932/HĐBĐ, Hợp đồng thế chấp số 03/2017/10271932/HĐBĐ ngày 01/11/2017 đều có ghi:

“... Bên thế chấp đồng ý dùng tài sản thế chấp nêu tại Điều 2 Hợp đồng này để bảo đảm cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh đối với Ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng tín dụng và / hoặc Hợp đồng cấp bảo lãnh, văn bản tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng và Bên được bảo lãnh trong khoảng thời gian từ ngày 31/10/2017 đến 31/10/2027 bao gồm nhưng không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi, các khoản phí, tiền bồi thường thiệt hại, chi phí xử lý tài sản cầm cố (chi phí thu giữ, trông giữ, chi phí bán đấu giá, tiền phí thi hành án...) và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác...”

....Trường hợp phải xử lý tài sản thế chấp theo quy định tại Hợp đồng này, nếu số tiền thu được lớn hơn giá trị định giá tại Điều 3 hoặc lớn hơn giá trị định giá lần gần nhất trước khi xử lý tài sản thế chấp thì Ngân hàng được quyền sử dụng toàn bộ số tiền đó để thanh toán các khoản nợ vay và/hoặc bảo lãnh của Bên được bảo đảm tại Ngân hàng...” (Bút lục số 101 và bút lục số 111).

Mặt khác tại phiên tòa ông S và ông X đều thừa nhận vợ chồng ông S và vợ chồng ông X đều có mặt tại phòng Công chứng N, đã tự nguyện ký và ghi vào các hợp đồng thế chấp nói trên là: Đã đọc và đồng ý ký tên. Đồng thời, các hợp đồng thế chấp này hiện đang có hiệu lực, không có ai yêu cầu tuyên bố các bản công chứng vô hiệu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Như vậy việc thế chấp tài sản giữa các ông X, bà L và ông S, bà G với Ngân hàng đều có các nội dung được ghi trong các hợp đồng thế chấp và đều cam kết thực hiện, không có Điều khoản nào ghi các ông, bà chỉ phải trả thay cho Công ty T trong các khoản tiền mà các ông, bà đã nêu ra. Do đó, Hội đồng xét xử xét không có cơ sở để chấp nhận nội dung kháng cáo của vợ chồng ông S và vợ chồng ông X cũng như ý kiến đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh tại phiên tòa mà cần giữ nguyên bản án sơ thẩm là đúng pháp luật.

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[4] Về lệ phí đăng thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ. Nguyên đơn đã nộp đủ.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G không được chấp nhận nên các ông, bà trên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về Án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G.

2. Giữ nguyên bản án Kinh doanh sơ thẩm số 02/2020/KDTM-ST ngày 25/02/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Huế về việc: “Tranh chấp Hợp đồng tín dụng” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Đ (B); địa chỉ: Tháp B, số 3x H, quận H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thái L - Trưởng phòng khách hàng Doanh nghiệp Ngân hàng Đ - Chi nhánh Thừa Thiên Huế; địa chỉ: 4x H, phường P, thành phố H.

- Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và dịch vụ T (Công ty T), địa chỉ: 19x Phạm Văn Đ, phường V, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn T, chức vụ: Giám đốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Lê Văn T, bà Nguyễn Thị B; đều trú tại: 19x Phạm Văn Đ, phường V, thành phố H.

+ Ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G; đều trú tại: Thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

+ Ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L; đều trú tại: Thôn A, xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. Về lệ phí đăng thông báo: Nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ và đã nộp đủ.

4. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Buộc ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị L phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 009720 ngày 30/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông X, bà L đã nộp đủ án phí.

Buộc ông Lê Văn S, bà Nguyễn Thị G phải chịu tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000 đồng, được vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 009703 ngày 27/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ông S, bà G đã nộp đủ án phí.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND CC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT Huế;
- TAND thành phố Huế;
- CCTHADS thành phố Huế;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu HCTP;
- Lưu Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Hưng Bính